Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4805.92.90

Mã HS	4805.92.90
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này / - Loại khác: / - - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 12:19:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48059290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7516
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7516
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7516
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7228
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7183
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7183
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7183
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7183
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7183
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7183
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7233
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7233
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7233
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7233
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7233
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7234
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7234
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7234
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7234
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7234
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7234
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7235
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7189
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7191
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7191
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7191
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7191
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7191
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7191
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7219
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7219
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7219
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7219
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7219
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7219
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7265
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7265
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7265

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7265
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7265
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7265
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7245
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7245
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7245
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7245
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7245
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7245
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7254
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7254
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7254
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7254
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7254
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7254
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7246
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7246
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7246
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7246
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7246
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7246
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7247
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7247
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7247
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7247
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7247

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7247
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7213
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7213
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7213
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7213
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7213
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7213
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7213
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7248
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7248
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7248
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7248
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7248
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7248
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7248
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7248
RCEP B	2024	2024	8	B!F7248
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7248
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7248
RCEP B	2027	2027	6	B!I7248
RCEP C	2022	2022	*	C!D7248
RCEP C	2023	2023	*	C!E7248
RCEP C	2024	2024	*	C!F7248
RCEP C	2025	2025	*	C!G7248
RCEP C	2026	2026	*	C!H7248
RCEP C	2027	2027	*	C!I7248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7248
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7248
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7248
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7248
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7248
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7248
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7251
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7251
RCEP E	2024	2024	8	E!F7251
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7251
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7251
RCEP E	2027	2027	6	E!I7251
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7248
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7248
RCEP F	2024	2024	8	F!F7248
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7248
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7248
RCEP F	2027	2027	6	F!I7248
VIFTA	2024	2024	9	VI!F6707
VIFTA	2025	2025	8	VI!G6707
VIFTA	2026	2026	7	VI!H6707
VIFTA	2027	2027	6	VI!I6707

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4805.92 có 2 dòng thuế; dòng 4805.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4805.92.10 Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4805.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4805.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7516), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.